

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2007/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế nghiệp vụ thị trường mở (100)

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế nghiệp vụ thị trường mở.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 85/2000/QĐ-NHNN14 ngày 09/3/2000 ban hành Quy chế nghiệp vụ thị trường mở, Quyết định số 1439/2001/QĐ-NHNN ngày 20/11/2001 về việc sửa đổi một số điều trong Quy chế nghiệp vụ thị trường mở, Quyết định số 877/2002/QĐ-NHNN ngày 19/8/2002 về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 1439/2001/QĐ-NHNN ngày 20/11/2001, Quyết định số 1085/2003/QĐ-NHNN ngày 16/9/2003 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế nghiệp vụ thị trường mở ban hành kèm theo Quyết định số 85/2000/QĐ-NHNN14 ngày 09/3/2000 và khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1439/2001/QĐ-NHNN ngày 20/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng tham

gia nghiệp vụ thị trường mở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

QUY CHẾ

Nghiệp vụ thị trường mở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2007/QĐ-NHNN

ngày 05 tháng 01 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc tổ chức thực hiện nghiệp vụ thị trường mở tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Nghiệp vụ thị trường mở: Là việc Ngân hàng Nhà nước thực hiện mua, bán ngắn hạn các loại giấy tờ có giá với các tổ chức tín dụng.

2. Thời hạn còn lại: Là thời gian tính từ ngày giấy tờ có giá được mua, bán thông qua nghiệp vụ thị trường mở đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá đó.

3. Mua có kỳ hạn: Là việc Ngân hàng Nhà nước mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá từ tổ chức tín dụng, đồng thời tổ chức tín dụng cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu giấy tờ có giá đó sau một thời gian nhất định.

4. Bán có kỳ hạn: Là việc Ngân hàng Nhà nước bán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá cho tổ chức tín dụng, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu giấy tờ có giá đó sau một thời gian nhất định.

5. Mua hẳn: Là việc Ngân hàng Nhà nước mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá từ tổ chức tín dụng, không kèm theo cam kết bán lại giấy tờ có giá.

6. Bán hẳn: Là việc Ngân hàng Nhà nước bán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá cho tổ chức tín dụng, không kèm theo cam kết mua lại giấy tờ có giá.

7. Đấu thầu khối lượng: Là việc xét thầu trên cơ sở khối lượng dự thầu của các tổ chức tín dụng, khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán và lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo.

8. Đấu thầu lãi suất: Là việc xét thầu trên cơ sở lãi suất dự thầu, khối lượng dự thầu của các tổ chức tín dụng và khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán.

9. Ngày thông báo: Là ngày Ngân hàng Nhà nước thông báo về việc mua hoặc bán giấy tờ có giá.

10. Ngày đấu thầu: Là ngày Ngân hàng Nhà nước tổ chức đấu thầu, xét thầu, thông báo kết quả đấu thầu, các tổ chức tín dụng trúng thầu thực hiện giao, nhận giấy tờ có giá và thanh toán với Ngân hàng Nhà nước.

11. Tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán (haircut): Là tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá trong giao dịch mua, bán có kỳ hạn và giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng. Tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán đối với từng loại giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ trên cơ sở xem xét mức độ rủi ro và thời hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

12. Tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá: Là tỷ lệ khối lượng các loại giấy tờ có giá tham gia giao dịch nghiệp vụ thị trường mở tính theo giá trị giao dịch (giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng).

Điều 3. Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở

Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở được Ngân hàng Nhà nước thành lập, do một Phó Thống đốc làm Trưởng ban và các thành viên là đại diện của các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước. Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở được tổ chức và hoạt động theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 4. Thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở

Thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở là các tổ chức tín dụng thành

lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng có đủ điều kiện quy định tại Điều 5 Quy chế này.

Điều 5. Công nhận thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở

1. Các tổ chức tín dụng được công nhận là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở khi có đủ các điều kiện sau đây:

1.1. Có tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

1.2. Có đủ các phương tiện cần thiết để tham gia nghiệp vụ thị trường mở gồm: máy FAX, máy vi tính nối mạng internet;

1.3. Có giấy đăng ký tham gia nghiệp vụ thị trường mở (theo Phụ lục số 01/TTM của Quy chế này).

2. Các tổ chức tín dụng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy công nhận là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở.

Điều 6. Thẩm quyền ký tham gia giao dịch nghiệp vụ thị trường mở

1. Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng là người có thẩm quyền ký các văn bản tham gia nghiệp vụ thị trường mở tại Ngân hàng Nhà nước. Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng có thể ủy quyền trực tiếp, hoặc

ban hành văn bản quy định thẩm quyền ký các văn bản tham gia giao dịch nghiệp vụ thị trường mở của các chức danh trong hệ thống tổ chức tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về sự ủy quyền này.

2. Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước là người có thẩm quyền ký các văn bản giao dịch nghiệp vụ thị trường mở, hoặc có thể ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở Giao dịch ký các văn bản giao dịch nghiệp vụ thị trường mở và chịu trách nhiệm về sự ủy quyền này.

Điều 7. Cung cấp thông tin qua trang tin nghiệp vụ thị trường mở

1. Ngân hàng Nhà nước cung cấp cho các tổ chức tín dụng là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở:

1.1. Thông tin đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở;

1.2. Thông tin tổng hợp về nghiệp vụ thị trường mở;

1.3. Các thông tin khác có liên quan do Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở quyết định.

2. Tổ chức tín dụng là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin sau:

2.1. Dự kiến vốn khả dụng bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng (Phụ lục số 02/TTM);

2.2. Nhu cầu mua, bán giấy tờ có giá;

2.3. Hoạt động mua, bán giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng;

2.4. Các thông tin khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Việc trao đổi thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện thông qua trang tin nghiệp vụ thị trường mở theo hướng dẫn tại Quy trình nghiệp vụ thị trường mở. Định kỳ cung cấp thông tin tối thiểu là một tuần một lần.

Điều 8. Giấy tờ có giá được giao dịch qua nghiệp vụ thị trường mở

1. Các loại giấy tờ có giá được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận giao dịch qua nghiệp vụ thị trường mở phải có đủ các điều kiện sau đây:

1.1. Có thể mua, bán được và nằm trong danh mục các loại giấy tờ có giá được giao dịch qua nghiệp vụ thị trường mở;

1.2. Được phát hành bằng đồng Việt Nam;

1.3. Được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước trước khi đăng ký bán;

1.4. Giấy tờ có giá được mua hẳn hoặc bán hẳn có thời hạn còn lại tối đa là 90 ngày.

2. Danh mục các loại giấy tờ có giá, tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán, tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở do

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

Điều 9. Phương thức mua hoặc bán giấy tờ có giá

Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở quyết định mỗi phiên giao dịch chỉ áp dụng một trong các phương thức sau:

1. Giao dịch mua có kỳ hạn.
2. Giao dịch bán có kỳ hạn.
3. Giao dịch mua hẫng.
4. Giao dịch bán hẫng.

Điều 10. Cấp mã số, mã khóa, khóa ký chữ ký điện tử

Tổ chức tín dụng là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở được Ngân hàng Nhà nước cấp mã số, mã khóa, khóa ký chữ ký điện tử cho những người đại diện của tổ chức tín dụng để giao dịch qua máy vi tính với Ngân hàng Nhà nước nhằm thực hiện chế độ bảo mật đối với các giao dịch nghiệp vụ thị trường mở.

Điều 11. Ngày giao dịch và định kỳ tổ chức thực hiện nghiệp vụ thị trường mở

1. Ngày giao dịch nghiệp vụ thị trường mở được tính theo ngày làm việc, không tính ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ và nghỉ tết.

2. Định kỳ và ngày tổ chức thực hiện nghiệp vụ thị trường mở do Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở quy định cụ thể trong từng thời kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 12. Phương thức đấu thầu

Nghiệp vụ thị trường mở được thực hiện thông qua phương thức đấu thầu khối lượng hoặc đấu thầu lãi suất. Tại mỗi phiên đấu thầu, Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng một phương thức đấu thầu khối lượng hoặc đấu thầu lãi suất.

1. Đấu thầu khối lượng

1.1. Ngân hàng Nhà nước thông báo cho các tổ chức tín dụng mức lãi suất đấu thầu;

1.2. Ngân hàng Nhà nước quyết định thông báo hoặc không thông báo khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán trước mỗi phiên đấu thầu;

1.3. Tổ chức tín dụng đăng ký dự thầu khối lượng các loại giấy tờ có giá cần mua hoặc bán theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước thông báo;

1.4. Trường hợp tổng khối lượng dự thầu của các tổ chức tín dụng bằng hoặc thấp hơn khối lượng Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán thì khối lượng trúng thầu bằng khối lượng của các tổ chức tín dụng đặt thầu và khối lượng trúng thầu của từng tổ chức tín dụng là khối lượng dự thầu của tổ chức tín dụng đó;

1.5. Trường hợp tổng khối lượng dự thầu của các tổ chức tín dụng vượt quá khối lượng Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán thì khối lượng giấy tờ có giá trúng thầu bằng khối lượng Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán và khối lượng trúng thầu của từng tổ chức tín dụng được phân bổ theo tỷ lệ thuận với khối lượng dự thầu của các tổ chức tín dụng và được tính đến đơn vị đồng.

1.6. Trường hợp tại đơn dự thầu của tổ chức tín dụng trúng thầu đăng ký nhiều loại giấy tờ có giá cần mua hoặc bán, Ngân hàng Nhà nước xét thầu xác định theo thứ tự từng loại giấy tờ có giá như sau:

1.6.1. Giấy tờ có giá có tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán thấp hơn;

1.6.2. Giấy tờ có giá đăng ký bán hoặc đăng ký mua có khối lượng lớn hơn;

1.6.3. Thời hạn còn lại của các giấy tờ có giá ngắn hơn.

2. Đấu thầu lãi suất

2.1. Ngân hàng Nhà nước quyết định thông báo hoặc không thông báo khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán trước mỗi phiên đấu thầu;

2.2. Tổ chức tín dụng đăng ký dự thầu theo các mức lãi suất (tối đa là 5 mức lãi suất dự thầu trong một đơn dự thầu) và khối lượng giấy tờ có giá cần

mua, cần bán tương ứng với các mức lãi suất đó. Lãi suất dự thầu được tính theo tỷ lệ %/năm và được làm tròn đến 2 con số sau dấu phẩy;

2.3. Các đơn dự thầu của các tổ chức tín dụng được xếp theo thứ tự lãi suất dự thầu giảm dần trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước mua giấy tờ có giá, hoặc lãi suất dự thầu tăng dần trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán giấy tờ có giá;

2.4. Lãi suất trúng thầu là lãi suất dự thầu thấp nhất (trường hợp Ngân hàng Nhà nước mua giấy tờ có giá) hoặc lãi suất dự thầu cao nhất (trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán giấy tờ có giá) trong phạm vi lãi suất chỉ đạo của Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở mà tại mức lãi suất đó đạt được khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán;

2.5. Khối lượng trúng thầu của các tổ chức tín dụng là khối lượng của các mức dự thầu có lãi suất bằng và cao hơn mức lãi suất trúng thầu (trường hợp Ngân hàng Nhà nước mua giấy tờ có giá) hoặc có lãi suất dự thầu bằng và thấp hơn lãi suất trúng thầu (trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán giấy tờ có giá);

2.6. Ngân hàng Nhà nước quyết định và thông báo việc áp dụng phương thức xét thầu theo mức lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ trong từng thời kỳ:

2.6.1. Lãi suất thống nhất: Toàn bộ khối lượng trúng thầu được tính thống nhất theo một mức lãi suất trúng thầu;

2.6.2. Lãi suất riêng lẻ: Từng mức khối lượng trúng thầu được tính tương ứng với từng mức lãi suất dự thầu được xét là lãi suất trúng thầu;

2.7. Trường hợp tại mức lãi suất trúng thầu, tổng khối lượng dự thầu của các tổ chức tín dụng vượt quá khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán, thì khối lượng giấy tờ có giá trúng thầu của các tổ chức tín dụng tại mức lãi suất trúng thầu được phân bổ tỷ lệ thuận với khối lượng dự thầu của các tổ chức dụng tại mức lãi suất trúng thầu và được tính đến đơn vị đồng;

2.8. Trường hợp tại mức lãi suất trúng thầu của một tổ chức tín dụng có nhiều loại giấy tờ có giá cần mua hoặc bán, Ngân hàng Nhà nước xét thầu xác định theo thứ tự từng loại giấy tờ có giá như quy định tại điểm 1.6 khoản 1 Điều này.

Điều 13. Thẩm quyền của Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở

1. Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở có thẩm quyền quyết định các nội dung chủ yếu trong phiên giao dịch nghiệp vụ thị trường mở, bao gồm:

1.1. Khối lượng các loại giấy tờ có giá cần mua hoặc bán tính theo giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;

1.2. Quyết định thông báo hoặc không thông báo khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán trước mỗi phiên đấu thầu;

1.3. Các loại giấy tờ có giá cần mua, bán;

1.4. Tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá;

1.5. Phương thức đấu thầu;

1.6. Phương thức xét thầu (Trường hợp đấu thầu lãi suất);

1.7. Thời hạn của giao dịch mua, bán có kỳ hạn (Một thời hạn mua, bán đối với các loại giấy tờ có giá tại mỗi phiên đấu thầu);

1.8. Lãi suất mua hoặc bán.

2. Thời gian, cách thức xem xét và quyết định các nội dung chủ yếu trong phiên giao dịch nghiệp vụ thị trường mở do Trưởng ban hoặc người được Trưởng ban ủy quyền quyết định.

3. Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở sẽ thông báo cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước các nội dung mà Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở đã quyết định về phiên giao dịch để Sở Giao dịch thông báo cho các thành viên.

4. Việc xác định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này căn cứ vào:

4.1. Mục tiêu của chính sách tiền tệ;

4.2. Kết quả dự báo vốn khả dụng;

4.3. Khối lượng, lãi suất trúng thầu của các loại giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước đã mua hoặc đã bán qua nghiệp vụ thị trường mở tại phiên đấu thầu gần nhất;

4.4. Tham khảo các loại lãi suất hiện hành trên thị trường;

4.5. Tình hình hoạt động tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng.

Điều 14. Thông báo mua, bán giấy tờ có giá

Vào ngày thông báo, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước gửi thông báo mua hoặc bán giấy tờ có giá cho các thành viên qua mạng máy vi tính với nội dung chính như sau:

1. Ngày đấu thầu;
2. Phương thức đấu thầu;
3. Phương thức xét thầu;
4. Phương thức mua, bán;
5. Khối lượng giấy tờ có giá cần mua hoặc bán tính theo giá thanh toán (trừ trường hợp Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở quyết định không thông báo trước khối lượng Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán);
6. Các loại giấy tờ có giá cần mua hoặc bán;
7. Tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá (trường hợp Ngân hàng Nhà nước mua);

8. Kỳ hạn của giấy tờ có giá;

9. Ngày phát hành của giấy tờ có giá (trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán);

10. Định kỳ thanh toán lãi của giấy tờ có giá (trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán các giấy tờ có giá thanh toán lãi định kỳ);

11. Ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá (trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán);

12. Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán, trừ trường hợp phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước);

13. Thời hạn của giao dịch mua, bán có kỳ hạn;

14. Lãi suất Ngân hàng Nhà nước áp dụng khi mua hoặc bán (trường hợp đấu thầu khối lượng);

15. Lãi suất phát hành trên thị trường sơ cấp của giấy tờ có giá (trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán, trừ trường hợp phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước theo phương thức đấu thầu lãi suất);

16. Phương thức thanh toán lãi của giấy tờ có giá (trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán).

Điều 15. Nộp đơn dự thầu

1. Vào ngày đấu thầu, các tổ chức tín dụng căn cứ vào thông báo mua hoặc bán giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước để nộp đơn dự thầu đăng ký mua

hoặc bán với Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước qua mạng máy vi tính với các nội dung chính như sau:

1.1. Các loại giấy tờ có giá cần mua hoặc bán;

1.2. Kỳ hạn của giấy tờ có giá;

1.3. Khối lượng cần mua hoặc bán tính theo giá thanh toán;

1.4. Các mức lãi suất dự thầu của từng loại giấy tờ có giá cần mua hoặc bán (trường hợp đấu thầu lãi suất);

1.5. Ngày phát hành của giấy tờ có giá (trường hợp tổ chức tín dụng bán);

1.6. Định kỳ thanh toán lãi của giấy tờ có giá (trường hợp tổ chức tín dụng bán các giấy tờ có giá thanh toán lãi định kỳ);

1.7. Ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá (trường hợp tổ chức tín dụng bán);

1.8. Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (trường hợp tổ chức tín dụng bán);

1.9. Phương thức mua hoặc bán;

1.10. Thời hạn mua hoặc bán của giấy tờ có giá (số ngày);

1.11. Lãi suất phát hành trên thị trường sơ cấp của giấy tờ có giá (trường hợp tổ chức tín dụng bán);

1.12. Phương thức thanh toán lãi của giấy tờ có giá (trường hợp tổ chức tín dụng bán).

2. Trong thời hạn nộp đơn dự thầu, tổ chức tín dụng có thể thay đổi nội dung đơn dự thầu bằng đơn dự thầu mới hoặc hủy bỏ đơn dự thầu thông qua mạng máy vi tính. Những thay đổi về nội dung đơn dự thầu của tổ chức tín dụng chỉ có hiệu lực sau khi đơn dự thầu cũ bị hủy bỏ.

3. Tổng khối lượng giấy tờ có giá đăng ký mua hoặc bán của một tổ chức tín dụng trong một đơn dự thầu tối thiểu là 100 triệu đồng.

Điều 16. Đơn dự thầu không hợp lệ

1. Đơn dự thầu của tổ chức tín dụng bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

1.1. Đơn dự thầu không đúng với mã số quy định;

1.2. Không xác thực được chữ ký điện tử của người đại diện tổ chức tín dụng trong đơn dự thầu;

1.3. Đơn dự thầu đặt nhiều mức lãi suất hơn so với quy định;

1.4. Lãi suất dự thầu không làm tròn đến 2 con số sau dấu phẩy;

1.5. Lãi suất dự thầu không đúng với lãi suất thông báo của Ngân hàng Nhà nước (trường hợp đấu thầu khối lượng);

1.6. Đơn dự thầu ghi cụ thể yêu cầu mua theo giá rẻ nhất hoặc yêu cầu bán theo giá đắt nhất;

1.7. Tổng khối lượng giấy tờ có giá ghi trong một đơn dự thầu dưới 100 triệu đồng;

1.8. Tổ chức tín dụng bán giấy tờ có giá mà không có, hoặc không có đủ giấy tờ có giá lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định;

1.9. Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá đăng ký bán ngắn hơn thời hạn của giao dịch mua, bán có kỳ hạn, hoặc dài hơn 90 ngày đối với giao dịch mua, bán hần;

1.10. Tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá không được đăng ký theo đúng thông báo của Ngân hàng Nhà nước;

1.11. Các nội dung trong đơn dự thầu không được điền theo đúng quy định.

2. Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) sẽ thông báo cho tổ chức tín dụng biết những đơn dự thầu không hợp lệ qua mạng máy vi tính hoặc FAX.

Điều 17. Tổ chức xét thầu

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao cho Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện xét thầu với sự chứng kiến của thành viên trong Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở.

2. Việc xét thầu được thực hiện theo nội dung thông báo của Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở, Quy chế này và Quy trình nghiệp vụ thị trường mở.

Điều 18. Xác định giá mua hoặc giá bán giấy tờ có giá

1. Trường hợp mua hoặc bán có kỳ hạn

1.1. Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

1.1.1. Đối với giấy tờ có giá thanh toán lãi ngay khi phát hành:

a) Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$G = \frac{MG}{1 + \frac{L \times T}{365}}$$

Trong đó:

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá;

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày);

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm);

b) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$G = \frac{MG}{(1 + L)^{T/365}}$$

Trong đó:

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá;

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày);

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm);

1.1.2. Đối với giấy tờ có giá thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

a) Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

$$G = \frac{GT}{1 + \frac{L \times T}{365}}$$

Trong đó:

$$GT = MG \times \left(1 + \frac{Ls \times n}{365} \right)$$

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá;

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi;

MG: Mệnh giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày);

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm);

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm);

n: Kỳ hạn giấy tờ có giá (số ngày);

b) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi không nhập gốc):

$$G = \frac{GT}{1 + \frac{L \times T}{365}}$$

Trong đó:

$$GT = MG \times [1 + (Ls \times n)]$$

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá;

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi;

MG: Mệnh giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày);

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước

thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm);

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm);

n: Kỳ hạn giấy tờ có giá (năm);

c) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi nhập gốc):

$$G = \frac{GT}{(1 + L)^{T/365}}$$

Trong đó:

$$GT = MG \times (1 + Ls)^n$$

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá;

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi;

MG: Mệnh giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày);

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm);

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm);

n: Kỳ hạn giấy tờ có giá (năm);

1.1.3. Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ:

$$G = \sum_i \frac{C_i}{\left(1 + \frac{L}{k}\right)^{(T_i \times k)/365}}$$

Trong đó:

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá;

C_i : Số tiền thanh toán lãi, gốc lần thứ i ;

i : Lần thanh toán lãi, gốc thứ i ;

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu;

k: Số lần thanh toán lãi trong một năm;

T_i : Thời hạn tính từ ngày định giá đến ngày thanh toán lãi, gốc lần thứ i (số ngày);

1.2. Giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng:

$$Gđ = G \times (1 - h)$$

Trong đó:

Gđ: Giá thanh toán;

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá;

h: Tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán;

1.3. Giá mua lại giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng xác định theo công thức sau:

$$Gv = Gđ \times \left(1 + \frac{L \times Tb}{365} \right)$$

Trong đó:

Gv: Giá mua lại;

Gđ: Giá thanh toán;

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu;

Tb: Thời hạn bán (số ngày);

1.4. Bên mua được nhận tiền thanh toán lãi định kỳ của giấy tờ có giá (đôi với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ) trong thời hạn mua, bán có kỳ hạn.

2. Trường hợp mua hần hoặc bán hần giấy tờ có giá:

Giá mua hần hoặc bán hần giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng được áp dụng như quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này.

Điều 19. Thông báo kết quả đấu thầu

1. Ngân hàng Nhà nước thông báo kết quả đấu thầu cho các tổ chức tín dụng tham gia đấu thầu qua mạng máy

vi tính. Thông báo kết quả đấu thầu bao gồm các nội dung chính như sau:

- 1.1. Ngày đấu thầu;
- 1.2. Khối lượng trúng thầu;
- 1.3. Khối lượng không trúng thầu;
- 1.4. Lãi suất trúng thầu;
- 1.5. Số tiền thanh toán.

2. Thông báo kết quả đấu thầu là căn cứ để thực hiện việc thanh toán và giao, nhận giấy tờ có giá trong trường hợp mua hần hoặc bán hần giấy tờ có giá, đồng thời là căn cứ để lập hợp đồng mua lại trong trường hợp mua hoặc bán có kỳ hạn.

Điều 20. Lập và giao, nhận hợp đồng mua lại

1. Hợp đồng mua lại giấy tờ có giá do bên bán lập theo Phụ lục số 03/TTM của Quy chế này.

2. Căn cứ vào thông báo kết quả đấu thầu của Ngân hàng Nhà nước, bên bán lập hợp đồng mua lại giấy tờ có giá, gửi cho bên mua qua mạng máy vi tính. Hợp đồng mua lại phải được người có thẩm quyền của bên bán ký bằng chữ ký điện tử trước khi gửi cho bên mua.

3. Sau khi nhận được hợp đồng mua lại, người có thẩm quyền của bên mua ký bằng chữ ký điện tử trên bản hợp đồng và gửi lại cho bên bán qua mạng máy vi tính.

4. Hợp đồng mua lại phải có đủ chữ ký điện tử của người có thẩm quyền của bên mua và bên bán, và được đóng dấu của bên mua (đối với bản hợp đồng do bên mua lưu giữ) hoặc bên bán (đối với bản hợp đồng do bên bán lưu giữ).

5. Hợp đồng mua lại là căn cứ thực hiện việc thanh toán và giao, nhận giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng trong trường hợp giao dịch mua, bán có kỳ hạn.

Điều 21. Thanh toán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá

1. Khi nhận được thông báo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng mua lại đã được các bên ký kết, bên bán phải chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá cho bên mua, đồng thời, bên mua phải thanh toán tiền mua giấy tờ có giá cho bên bán. Việc thanh toán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá thực hiện trong ngày đấu thầu.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng trúng thầu mua giấy tờ có giá không đủ tiền để thanh toán, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) sẽ trích tài khoản của tổ chức tín dụng trúng thầu tại Ngân hàng Nhà nước cho đủ số tiền phải thanh toán tương ứng với khối lượng trúng thầu; nếu không đủ số tiền phải thanh toán thì Ngân hàng Nhà nước sẽ hủy bỏ phần kết quả trúng thầu chưa được thanh toán.

3. Vào ngày kết thúc hợp đồng mua lại, bên mua và bên bán sẽ thực hiện chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá và thanh toán theo cam kết của các bên tại hợp đồng mua lại.

4. Trường hợp đến hạn phải thanh toán tiền mua lại giấy tờ có giá mà tổ chức tín dụng bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền phải thanh toán thì Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) sẽ trích tài khoản của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước cho đủ số tiền phải thanh toán. Sau khi áp dụng biện pháp trên mà vẫn chưa đủ số tiền phải thanh toán thì Ngân hàng Nhà nước sẽ tạm giữ khối lượng giấy tờ có giá tương ứng với số tiền còn thiếu vào tài khoản riêng. Sau 10 ngày kể từ ngày đến hạn phải thanh toán, tổ chức tín dụng không thanh toán đủ số tiền phải thanh toán, Ngân hàng Nhà nước sẽ bán khối lượng giấy tờ có giá đó để thu hồi vốn.

Điều 22. Xử lý vi phạm

1. Các tổ chức tín dụng tham gia đấu thầu vi phạm 3 lần liên tiếp một trong các trường hợp sau đây sẽ bị Ngân hàng Nhà nước tạm đình chỉ việc tham gia mua, bán trong thời gian 3 tháng kể từ ngày có thông báo vi phạm lần thứ 3:

1.1. Không đủ số tiền phải thanh toán tương đương với khối lượng trúng thầu được Ngân hàng Nhà nước thông báo;

1.2. Không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền phải thanh toán khi đến hạn (đối với trường hợp tổ chức tín dụng bán và cam kết mua lại).

2. Các tổ chức tín dụng là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở không cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 7 Quy chế này sẽ bị tạm đình chỉ tham gia mua, bán trong thời gian 1 tháng kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước thông báo vi phạm.

Điều 23. Báo cáo thực hiện nghiệp vụ thị trường mở

Sau mỗi phiên giao dịch, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước lập báo cáo gửi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở, Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Tín dụng về kết quả đấu thầu của phiên giao dịch đó.

Hàng tháng, quý, năm, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện nghiệp vụ thị trường mở trong kỳ cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở và các đơn vị có liên quan.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Tín dụng:

1.1. Phối hợp với các đơn vị có liên quan chủ trì thực hiện Quy chế này;

1.2. Cung cấp thông tin về hoạt động tái cấp vốn cho Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở;

1.3. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định danh mục các loại giấy tờ có giá, tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán, tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở trong từng thời kỳ.

2. Vụ Chính sách tiền tệ:

2.1. Quản lý, theo dõi và cung cấp kết quả dự báo vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng cho Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở theo quy định tại Quy chế quản lý vốn khả dụng;

2.2. Đề xuất với Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở về khối lượng các loại giấy tờ có giá cần mua, cần bán, phương thức mua hoặc bán, thời hạn cần mua hoặc bán và dự kiến các mức lãi suất áp dụng khi mua, bán giấy tờ có giá;

2.3. Phối hợp với Vụ Tín dụng, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về danh mục các loại giấy tờ có giá, tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán, tỷ lệ giao dịch của

các loại giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở trong từng thời kỳ.

3. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước:

3.1. Xem xét, công nhận tổ chức tín dụng là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở;

3.2. Thực hiện các giao dịch mua, bán giấy tờ có giá với các tổ chức tín dụng;

3.3. Ban hành Quy trình nghiệp vụ thị trường mở;

3.4. Phối hợp với Vụ Tín dụng và Vụ Chính sách tiền tệ tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về danh mục các loại giấy tờ có giá, tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán, tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở trong từng thời kỳ;

3.5. Tham mưu cho Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở xác định cơ cấu, thời hạn cần mua, bán của các loại giấy tờ có giá;

3.6. Thực hiện thanh toán và hạch toán kế toán theo quy định;

3.7. Tổng hợp, theo dõi và báo cáo các thông tin về nghiệp vụ thị trường mở gửi Ban Điều hành nghiệp vụ thị trường mở, Vụ Tín dụng và Vụ Chính sách tiền tệ;

3.8. Quản lý và cung cấp thông tin về nghiệp vụ thị trường mở cho tổ chức tín dụng qua trang tin nghiệp vụ thị trường mở.

4. Vụ Kế toán - Tài chính: Hướng dẫn quy trình hạch toán kế toán liên quan đến nghiệp vụ thị trường mở.

5. Cục Công nghệ tin học ngân hàng:

5.1. Cài đặt chương trình phần mềm và đảm bảo hạ tầng mạng truyền thông cho nghiệp vụ thị trường mở hoạt động ổn định, an toàn và bảo mật;

5.2. Quy định mã số, mã khóa, khóa ký chữ ký điện tử cho những người tham gia nghiệp vụ thị trường mở của Ngân hàng Nhà nước và các thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

Phụ lục số 01/TTM

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số:..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ
THAM GIA NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Sở Giao dịch)

Tên tổ chức tín dụng:.....

Địa chỉ

Điện thoại FAX:.....

SWIFT CODE :.....

Tài khoản tiền gửi VND:..... tại

Xin đăng ký tham gia thực hiện nghiệp vụ thị trường mở tại Ngân hàng Nhà nước và cam kết chấp hành đầy đủ các quy định tại Quy chế nghiệp vụ thị trường mở.

Chúng tôi xin giới thiệu chữ ký và xin cấp khóa ký chữ ký điện tử cho những người có tên sau đây tham gia nghiệp vụ thị trường mở:

Chức vụ Chữ ký 1 Chữ ký 2

Người có thẩm quyền:

- Người thứ nhất:

- Người thứ hai :

Người kiểm soát:

- Người thứ nhất:

- Người thứ hai:

Người giao dịch (người lập biểu):

- Người thứ nhất:

- Người thứ hai:

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC) TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Ký tên, đóng dấu)

(Họ và tên)

Phụ lục số 02/TTM

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG.....

DỰ KIẾN VỐN KHẢ DỤNG BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Chi tiêu	Tăng (+), giảm (-) Ngày hôm nay (t)	Tăng (+), giảm (-) Ngày hôm sau (t+1)	Đơn vị: Triệu đồng							
			Ngày t+2	Ngày t+3	Ngày t+4	Ngày t+5	1 tháng tiếp theo	3 tháng tiếp theo	6 tháng tiếp theo	
I. THAY ĐỔI NGUỒN VỐN VND:	At	A(t+1)								
- Thay đổi TG Kho bạc										
- Thay đổi TG của dân cư và TCKT										
- Thay đổi nguồn vốn từ phát hành giấy tờ có giá										
- Thay đổi vốn tài trợ ủy thác										
- Thay đổi nợ vay NHNN										
- Thay đổi nợ TCTD trong nước										
- Các khoản bán ngoại tệ để thu VND										
- Các khoản khác										

09691301

Chi tiêu	Tăng (+), giảm (-) Ngày hôm nay (t)	Tăng (+), giảm (-) Ngày hôm sau (t+1)	+/- Ngày t+2	+/- Ngày t+3	+/- Ngày t+4	+/- Ngày t+5	+/- 1 tháng tiếp theo	+/- 3 tháng tiếp theo	+/- 6 tháng tiếp theo
II. THAY ĐỔI SỬ DỤNG VỐN BẢNG VND	Bt	B(t+1)							
- Thay đổi tiền mặt tồn quỹ									
- Thay đổi tiền gửi tại NHNN									
- Thay đổi cho vay cá nhân và TCKT									
- Thay đổi cho vay các TCTD									
- Thay đổi đầu tư vào giấy tờ có giá									
- Các khoản sử dụng VND để mua ngoại tệ									
- Các khoản khác									
III. CHÉNH LỆCH GIỮA NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN	Ct A(t+1)-B(t+1)	C(t+1)= A(t+1)-B(t+1)							

096911401

Chỉ tiêu	Tăng (+), giảm (-) Ngày hôm nay (t)	Tăng (+), giảm (-) Ngày hôm sau (t+1)	+/- Ngày t+2	+/- Ngày t+3	+/- Ngày t+4	+/- Ngày t+5	+/- 1 tháng tiếp theo	+/- 3 tháng tiếp theo	+/- 6 tháng tiếp theo
IV. THIẾU HỤT (-), DƯ THỪA (+) NGUỒN VỐN VND	Dt	D(t+1)= It+C(t+1)							
Nguồn cân đối dự kiến									
- Vay (+)/ cho vay (-) các TCTD	Et	E(t+1)= G(t+1)+H(t+1)							
- Vay (+)/ gửi tiền (-) với NHNN	Gt	G(t+1)							
	Ht	H(t+1)							
V. TRẠNG THÁI VỐN KHẢ DỤNG CUỐI NGÀY	It	I(t+1)= D(t+1)+E(t+1)							

Ghi chú: - Chỉ dự kiến các thay đổi nguồn vốn và sử dụng vốn bằng VND

- Phương pháp tính dựa trên cơ sở dự kiến các khoản sẽ phát sinh và đến hạn bằng VND (nếu có)

Phụ lục số 03/TTM
(Do bên bán lập)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA LẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Ngày.....tháng.....năm

Căn cứ Quyết định số/2007/QĐ-NHNN ngày của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế nghiệp vụ thị trường mở và Thông báo kết quả đấu thầu ngày của Ngân hàng Nhà nước.

Bên bán:.....(Sau đây gọi là Bên A)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....FAX:.....

Số tài khoản:.....

Bên mua:.....(Sau đây gọi là Bên B)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....FAX:.....

Số tài khoản:.....

Hai bên thỏa thuận các nội dung của Hợp đồng như sau (kèm theo mẫu biểu):

1. Bên A đồng ý bán các giấy tờ có giá cho bên B với giá là (số tiền ghi theo giá thanh toán) trong thời hạn(số ngày). Bên A có trách nhiệm giao các giấy tờ có giá cho bên B, đồng thời bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua các giấy tờ cho bên A vào ngày(ngày đấu thầu).

2. Bên A cam kết mua lại các giấy tờ có giá trên với giá mua lại là (số tiền) khi kết thúc hợp đồng. Bên B có trách nhiệm giao lại các giấy tờ có giá trên cho bên A, đồng thời bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua lại các giấy tờ có giá vào ngày..... (ngày kết thúc hợp đồng).

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày..... Hai bên cam kết thực hiện theo đúng các nội dung thỏa thuận của hợp đồng này và các quy định tại Quy chế nghiệp vụ thị trường mở ban hành kèm theo Quyết định số..... ngày của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

BIỂU KÈM THEO PHỤ LỤC SỐ 03/TTM

Mã số giấy tờ có giá	Khối lượng giấy tờ có giá tính theo giá thanh toán (đồng)	Giá mua lại	Thời hạn của giao dịch mua, bán có kỳ hạn (ngày)	Lãi suất trúng thầu (thống nhất hoặc riêng lẻ) hoặc lãi suất do NHNN thông báo (% năm)	Lãi suất phát hành trên thị trường sơ cấp của giấy tờ có giá	Ngày phát hành của giấy tờ có giá	Định kỳ thanh toán lãi (đối với giấy tờ có giá thanh toán lãi định kỳ)	Ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá	Ngày giao, nhận và thanh toán khi kết thúc hợp đồng mua lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN